

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 02/02/2023

“V/v Tranh chấp Hôn nhân và
gia đình - Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Quốc Tiến.

2. Bà Nguyễn Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Kim Xoa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 02 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 581/2022/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Lê Hữu N**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: **Tổ A, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

Bị đơn: **Trần Thị Kim L**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: **Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

(Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông **Lê Hữu Nghĩa nguyên đơn trình bày:**

- Về hôn nhân: Ông **Lê Hữu N** và bà **Trần Thị Kim L** chung sống với nhau từ năm 2000, không đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay ông **Lê Hữu N** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên ông **N** yêu cầu ly hôn với bà **Trần Thị Kim L**.

- Về nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung tên **Lê Hữu Chí T**, sinh ngày 01/3/2004. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản khi ly hôn: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Kim L là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà **L** thừa nhận lời trình bày của ông **N** về thời gian sống chung, việc không đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay bà **L** đồng ý ly hôn với ông **N**.

- Về nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung tên **Lê Hữu Chí T**, sinh ngày 01/3/2004. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản khi ly hôn: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ như sau: Không có.

Các tài liệu trong hồ sơ đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 28/12/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông **Lê Hữu N** yêu cầu ly hôn với bà **Trần Thị Kim L** do đó đây là tranh chấp ly hôn. Bà **Trần Thị Kim L** là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại **Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân **huyện C**, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Ông **N** và bà **L** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **N** và bà **L**.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông **N** và bà **L** tự nguyện tổ chức đám cưới sống chung với nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, từ khi chung sống đến nay, ông **N** và bà **L** có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”.

[4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung*

sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....”; và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....”. Đồng thời tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.....”.

Từ những quy định trên việc ông **Lê Hữu N** yêu cầu ly hôn với bà **Trần Thị Kim L** là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, cần tuyên bố ông **Lê Hữu N** và bà **Trần Thị Kim L** không phải là vợ chồng.

[5] Về nuôi con: Ông **Lê Hữu N** và bà **Trần Thị Kim L** thống nhất trình bày vợ chồng có 01 con chung tên **Lê Hữu Chí T**, sinh ngày 01/3/2004. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[6] Về chia tài sản khi ly hôn và nợ chung: Ông **N** và bà **L** trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông **N** phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông **N** đã nộp theo biên lai thu số 0014709 ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Hữu N**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông **Lê Hữu N** và bà **Trần Thị Kim L** là vợ chồng.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

3. Về chia tài sản khi ly hôn: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Lê Hữu N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông **N** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014709 ngày 30/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cao Lãnh;
- CC THADS huyện Cao Lãnh;
- TAND tỉnh ĐT;
- UBND xã Tân Nghĩa
- UBND xã Phong Mỹ;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Tâm

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Điệp – Trần Văn Bé Hai

Trần Văn Đô